

I. Simple present tense

A. Cách sử dụng:

+ diễn tả hành động lặp đi lặp lại, hay thói quen

Ex: I watch TV everyday.

+ Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý.

Ex: The Earth **goes** around the Sun.

+ Diễn tả sự việc sẽ xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu rõ ràng.

Ex: The plane **takes** off at 6 a.m today.

+ Diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác.

Ex: I'm very excited when I got a new bike.

B. Dấu hiệu: *always, often, once a week, every day/week....*

C. Công thức

1) To be

KĐ: I + am + adj/cụm giới từ.

PĐ: I + am not + adj/cụm giới từ.

NV: Am + I + adj/cụm giới từ?

KĐ: She/He/ It/ Tên riêng/ chủ ngữ số ít + is + adj/cụm giới từ.

PĐ: She/He/ It/ Tên riêng + is not + adj/cụm giới từ.

NV: Is + She/He/ It/ Tên riêng + adj/cụm giới từ?

KĐ: We/You/They/ chủ ngữ số nhiều + are + adj/cụm giới từ.

PĐ: We/You/They/ chủ ngữ số nhiều + are not + adj/cụm giới từ.

NV: Are + We/You/They/ chủ ngữ số nhiều + adj/cụm giới từ

2) Verb

*** I/ we/ you/ they/ chủ ngữ số nhiều**

KĐ: S + V (nguyên mẫu)

PD: S + don't + V (nguyên mẫu)

NV: Do + S + V(nguyên mẫu)?

*** he/she/it/tên riêng/ chủ ngữ số ít**

KĐ: S + V(s/es)

PD: S + doesn't + V (nguyên mẫu)

NV: Does + S + V(nguyên mẫu)?

** khi chủ ngữ số ít đi với động từ tận cùng bằng "o, x, s, ch, sh, z" thì phải thêm es (Vd: She watches TV)*

** Nếu động từ tận cùng bằng y, trước y là **phụ âm**, ta đổi y thành i rồi thêm **-es**. (vd: study - studies)*

obey => obeys (không đổi y thành i vì trước y là nguyên âm e)

II. Present continuous tense

1. **Cách dùng:** Diễn tả hành động ngay tại thời điểm nói

2. **Dấu hiệu nhận biết như sau:** Trong câu có dấu **!, at the moment,**

at present, now.

Ex: Look! The car is coming.

3. Công thức

KĐ: S + is/am/are + V-ing.

PD: S + is/am/are + not + V-ing

NV: Is/ Am/ Are + S + V-ing?

ex: My dad is sleeping now.

4. Cách thêm -ing

- Với các từ tận cùng là "e", khi chuyển sang dạng ing thì sẽ bỏ đuôi "e" và thêm "ing" luôn. (use – using; pose – posing; improve – improving; change – changing)

- Với các từ tận cùng là "ie", đổi ie thành "y" thêm "ing" (lie => lying)

- Với các từ tận cùng là "ee" khi chuyển sang dạng ing thì **VẪN GIỮ NGUYÊN** "ee" và thêm đuôi "ing". (knee – kneeing)

- động từ tận cùng "y", giữ nguyên "y" và thêm "ing" (hurry => hurrying)

- Nếu động từ có **1 âm tiết** kết thúc bằng một nguyên âm + phụ âm (trừ h, w, x, y), thì gấp đôi phụ âm rồi thêm "ing". (stop – stopping; run – running)

plow -> plowing

Play -> playing

Fix -> fixing

- Với động từ **hai âm tiết trở lên**, nếu trọng âm nhấn vào âm cuối thì mới gấp đôi phụ âm. (**begin – beginning**)

- Nếu trọng âm nhấn vào vị trí âm không phải âm cuối thì không gấp đôi phụ âm: Listen - listening, Happen - happening, enter - entering...

III. Past simple tense

1. **Cách dùng:** diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ, và hành động này đã chấm dứt, không còn xảy ra ở hiện tại

2. **Dấu hiệu:** yesterday, ago, last week/month/year, in the past, in 1989....

3. Công thức

A. **To be (was/were)** : dùng to be khi sau nó là **danh từ, tính từ, nơi chốn**

* **I, he, she, it, tên riêng, chủ ngữ số ít**

KĐ: S + was + tính từ / cụm giới từ/ danh từ.

PD: S + wasn't + tính từ / cụm giới từ/ danh từ.

NV: Was + S + tính từ / cụm giới từ/ danh từ?

* **We, you, they, chủ ngữ số nhiều**

KĐ: S + were + tính từ / cụm giới từ/ danh từ.

PD: S + were + not + tính từ / cụm giới từ/ danh từ.

NV: Were + S + tính từ / cụm giới từ/ danh từ?

B. **Verb** : regular (có quy tắc) & irregular (không theo quy tắc) verb

* **regular verbs:**

KĐ: S + V (ed) + O

ex: I opened a new shop last month.

PD: S + did not/ didn't + V nguyên mẫu + O

Ex: She didn't go to the cinema yesterday.

NV: Did + S + V nguyên mẫu + O

ex: Did he go to the party last night?

*** Irregular verbs:**

KĐ: S + V (cột 2) + O

ex: I opened a new shop last month.

PD: S + did not/ didn't + V nguyên mẫu + O

Ex: She didn't go to the cinema yesterday.

NV: Did + S + V nguyên mẫu + O

ex: Did he go to the party last night?

Các động từ (V2)

HTĐ	QKĐ
come	came
do	did
get	got
go	went
have	had
make	made
say	said
see	saw
take	took
ride	rode
drive	drove
eat	ate
drink	drank
swim	swam
read	read
catch	caught
forget: quên	forgot
write: viết	wrote

EXERCISE

1. Listen! My mother (sing) _____ a song.
2. Every night, We (not go) _____ to bed at 10p.m
3. Giang (like) _____ Music but I (like) _____ Math
4. Now, they (stay) _____ in Hue .
5. Hannah _____ to the theatre last Sunday. (go)
5. your father (read) _____ a newspaper every morning?
- 6.....Ha (cook) at the moment?

7. Trang usually (listen) _____ to the teacher in the class, but she (not listen) _____ now.
8. I and my classmates _____ a great time in Da Nang last year. (have)
9. you at school yesterday?
10. They.....happy last night.
11. you (bring).....umbrella yesterday afternoon?
12. Where _____ your father(be)?
- He (be)_____ living room. He (watch) _____ TV at present.
13. _____ they (go)..... to school by bus now?
14. I _____ at my mom's home yesterday. (stay)
15. She (not wash).....the dishes now.
16. Last January I _____ Sword Lake in Ha Noi. (visit)
17. you a doctor?
18. John and Phong (not be).....brothers.
- 19.They (not play)_____ soccer in the morning.
- 20 _____ Hai (work) _____ in the garden at the moment?